Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 110

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ AN NGHĨA

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 21A	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất 155 tờ 277 467-2-d)	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất 59 tờ 277 467-2-b)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
2		Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	Tiếp giáp địa giới hành chính thị trấn Ba Hàng Đồi (xã Thanh Nông cũ), nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
3		Tiếp giáp địa giới hành chính thị trấn Ba Hàng Đồi (xã Thanh Nông cũ), nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412)	Ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171), thửa số 183 (xy: 2278157,466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180)	6.750	5.850	4.950	4.680	4.060	3.450	4.100	3.550	3.010
4		Ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171), thửa số 183 (xy: 2278157,466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180)	Hết địa giới hành chính thị trấn cũ	5.250	4.350	3.450	3.640	3.020	2.410	3.190	2.640	2.100
5		Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã Phú Nghĩa (xã Phú Lão cũ)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
6		Địa giới hành chính xã Phú Nghĩa (xã Phú Lão cũ)	Địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (xã Lạc Long cũ)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường Quốc lộ 21A	Ngã ba Trụ sở UBND xã	Cầu Dâm (qua Trụ sở Công ty TNHH MTV Pacific - Hòa Bình)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
8		Ngã ba Sông Bôi	Hết đất Nhà tưởng niệm người có công (xã Cố Nghĩa cũ)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
9	Đường Tỉnh lộ 12B	Thửa đất số 148 (xy: 2278189,466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171	Hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085)	5.250	4.350	3.450	3.640	3.020	2.410	3.190	2.640	2.100
10		Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085)	Địa giới hành chính xã My Hòa, huyện Kim Bôi cũ	4.350	3.450	2.550	3.020	2.410	1.820	2.640	2.100	1.550
11	Đường Hồ Chí Minh	Giáp địa giới hành chính xã Hưng Thi	Ranh giới thị trấn Ba Hàng Đồi cũ (thửa 215 tờ 85)	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
12		Ranh giới thị trấn Ba Hàng Đồi cũ (thửa 215 tờ 85)	Hết địa giới hành chính thị trấn cũ	5.250	4.350	3.450	3.640	3.020	2.410	3.190	2.640	2.100
13	Đường tránh Thanh Nông - Thanh Hà	Vòng hoa thị trấn	Đường Hồ Chí Minh	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
14	Đường Hạ tầng du lịch	Qua Trụ sở Công ty TNHH MTV Pacific - Hòa Bình	Hết địa phận xã An Nghĩa	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
15	Đường ADB	Cổng vé	Đường Hạ tầng du lịch	3.500	2.360	1.450	2.800	740	320	2.450	650	280
16	Các tuyến đường trục chính thị trấn Ba Hàng Đồi cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928,466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi)	Địa giới hành chính thôn Nam Hưng	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
17		Thửa đất 163 tờ 74	Đường tránh Thanh Nông, Thanh Hà	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
18		Quốc lộ 21A	Vào sâu 200 m	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
19		Thửa đất 141 tờ 76	Thửa đất 161 tờ 77	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Các tuyến đường trục chính thị trấn Ba Hàng Đồi cũ	Quốc lộ 21A	Đường Hồ Chí Minh	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
21		Đường Hồ Chí Minh khu Thắng Lợi	Hết thị trấn Thanh Hà cũ	1.800	1.350	830	1.250	940	580	1.100	820	510
22		Ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423)	Ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
23		Ngã ba cổng làng khu Vôi	Nhà ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
24		Ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Môi, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội cũ	Hết địa giới hành chính thị trấn cũ	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
25		Thửa đất nhà ông Đinh Công Phương (xy: 2278120,464606)	Thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
26		Thửa đất nhà ông Đinh Công Khiên (xy: 2278076, 464668)	Thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
27		Ngã tư đường Hồ Chí Minh	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
28		Ngã tư đường Hồ Chí Minh	Giếng làng khu Đồi	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
29		Thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy: 2277882,468046)	Thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
30		Ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Bùi Thị Thơm (xy:2279811,467817)	Thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
31		Ngã ba sân đình khu Đồi	Ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Các tuyến đường trục chính thị trấn Ba Hàng Đồi cũ	Ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302)	Thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
33		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến	Đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457)	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
34		Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457)	Hết khu dân cư làng Vôi	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
35		Thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374)	Cánh đồng Rộc Khu Đồi	1.350	980	600	940	680	420	850	600	370
36	Các tuyến đường trục chính xã Phú Thành cũ	Quốc lộ 21 vào trục chính thôn Đồng Tiến từ khu đấu giá	Thửa 20 tờ 274470-8-b và thửa 8 tờ 274470-8-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
37		Thửa 25 tờ 274470-6-d	Thửa 16 tờ 274470-8-8	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
38		Thửa 215 tờ 274470-6-c	Thửa 8 tờ 274470-8-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
39		Thửa 145 tờ 274470-6-c	Nhà văn hóa thôn Chùa	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
40		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 85 nhà Phạm Thị Thu Hường	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
41		Đường Hồ Chí Minh	Quốc lộ 21A	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
42		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 225 tờ 277 467-9-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
43		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 35 tờ 277 467-9-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
44		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 208 tờ 277 467-9-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
45		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 195 tờ 277 467-6-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
46		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 11 tờ 277 467-6-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
47	Các tuyến đường trục chính xã Phú Thành cũ	Đường Hồ Chí Minh	Tiếp giáp cụm công nghiệp Phú Thành	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
48		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 29 tờ 277 467-5-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
49		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 124 tờ 277 467-2-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
50		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 15 tờ 277 467-6-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
51		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 33 tờ 277 467-6-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
52		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 89 tờ 277 467-2-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
53		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 163 tờ 277 467-2-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
54		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 94 tờ 277 467-2-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
55		Đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tân Lâm	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
56		Đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Đồng Danh	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
57		Trường tiểu học Phú Thành	Thửa 20 tờ 280 467-8-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
58		Thửa 80 tờ 280 467-8-c	Hết ranh giới xã Phú Thành	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
59		Thửa 23 tờ 280 467-8-a	Thửa 42 tờ 280 467-8-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
60		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 5 tờ 277 467-3-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
61		Nhà văn hóa thôn Đồng Danh	Thửa 5 tờ 277 467-3-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
62		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 76 tờ 280 467-8-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
63		Thửa 161 tờ 280 467-8-b	Thửa 18 tờ 277 467-3-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
64		Quốc lộ 21A	Sân thể thao	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
65		Quốc lộ 21A	Thửa 150 tờ 277 470-4-c	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
66		Quốc lộ 21A	Thửa 7 tờ 277 470-7-c	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
67		Quốc lộ 21A	Thửa 24 tờ 277 470-7-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
68		Quốc lộ 21A	Thửa 189 tờ 277 470-4-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
69		Quốc lộ 21A	Thửa 171 tờ 277 470-7-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
70		Quốc lộ 21A	Thửa 24 tờ 277 470-7-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
71	Các tuyến đường trục chính xã Phú Thành cũ	Quốc lộ 21A	Thửa 8 tờ 277 470-8-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
72		Quốc lộ 21A	Nghĩa trang	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
73		Quốc lộ 21A	Thửa 5 tờ 277 470-1-c	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
74		Quốc lộ 21A	Thửa 47 tờ 277 470-4-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
75		Quốc lộ 21A	Thửa 32 tờ 277 470-4-b	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
76		Thửa 21 tờ 277 470-4-d	Thửa 31 tờ 277 470-4-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
77		Thửa 64 tờ 277 470-4-d	Thửa 33 tờ 277 470-4-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
78		Thửa 129 tờ 277470-8-b	Thửa 13 tờ 274470-6-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
79		Thửa 5 tờ 277470-8-d	Thửa 56 tờ 274470-8-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
80		Thửa 25 tờ 277470-8-d	Thửa 34 tờ 274470-8-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
81		Thửa 83 tờ 277470-9-c	Thửa 172 tờ 274470-8-d	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
82		Thửa 141 tờ 277470-3-a	Thửa 144 tờ 277470-3-a	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
83		Khu đấu giá	Thửa 64 tờ 274470-3-c	1.500	1.290	780	1.050	740	460	950	650	400
84	Các tuyến đường trục chính xã Phú Nghĩa cũ	Quốc lộ 21A	Thửa 83 tờ 56	950	790	480	760	320	260	660	280	230
85		Các trục đường giao thông chính thôn Đầm Đa		950	790	480	760	320	260	660	280	230
86		Các trục đường giao thông chính thôn Phú Bình (An Thịnh, Phú Bình cũ)		950	790	480	760	320	260	660	280	230
87		Các trục đường giao thông chính thôn Bảy		950	790	480	760	320	260	660	280	230
88		Các trục đường giao thông chính thôn Lão Nội		950	790	480	760	320	260	660	280	230
89		Các trục đường giao thông chính thôn Lão Ngoại		950	790	480	760	320	260	660	280	230
90		Các trục đường giao thông chính thôn An Ninh		950	790	480	760	320	260	660	280	230
91		Các trục đường giao thông chính thôn Tân Ba		950	790	480	760	320	260	660	280	230
92		Các trục đường giao thông chính thôn Đồng Sắn		950	790	480	760	320	260	660	280	230

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
93	Các tuyến đường trục chính xã Phú Nghĩa cũ	Các trục đường giao thông chính thôn Sông Bôi		950	790	480	760	320	260	660	280	230
94		Quốc lộ 21A, hộ ông Bùi Văn Phúc	Thửa 140 tờ 36	950	790	480	760	320	260	660	280	230
95		Quốc lộ 21A	Điểm giao nhau hộ ông Bùi Văn Phong	950	790	480	760	320	260	660	280	230
96		Quốc lộ 21A	Trục đường thôn Gốc Xanh đi thôn Bưa Cú, thửa 89 tờ 46	950	790	480	760	320	260	660	280	230
97		Quốc lộ 21A, Nhà văn hóa thôn A2	Điểm giao nhau nhà bà Dương Thị Hân	950	790	480	760	320	260	660	280	230
98		Quốc lộ 21A	Cổng nhà máy	950	790	480	760	320	260	660	280	230
99		Quốc lộ 21A	Thửa 37 tờ 51	950	790	480	760	320	260	660	280	230
100		Quốc lộ 21A	Ngã ba rẽ Kho muối	950	790	480	760	320	260	660	280	230
101		Quốc lộ 21A	Nhà ông Bạch Công Huy	950	790	480	760	320	260	660	280	230
102		Cầu Tây đi bến đò ông Bình; bến đò ông Thục và từ cầu Tây đi thôn Bến Nghĩa	Giáp địa giới hành chính xã Thống Nhất (thôn Liên Ba, xã Liên Hòa cũ)	950	790	480	760	320	260	660	280	230
103	Khu dân cư Thắng Lợi (sau khu Thanh Sơn)	Các thửa đất tiếp giáp hành lang mặt đường Hồ Chí Minh		8.080			3.230			2.430		
104		Các thửa đất tiếp giáp mặt đường phân lô quy hoạch rộng 5 m		5.050			2.020			1.520		
105	Khu dân cư mới thôn 7 xã Phú Nghĩa (đấu giá QSD đất)	Các thửa đất tiếp giáp quốc lộ 21A và đường đôi đi chùa tiên		8.000			3.200			2.400		
106		Các thửa đất Mặt đường QH phân lô		5.000			2.000			1.500		
107	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			410			330			290		